

# **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

## **BỘ XÂY DỰNG**

**Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019**  
**ban hành định mức xây dựng**

(Tiếp theo Công báo số 143 + 144)

### **ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD  
ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng)*

#### **Phần 2**

#### **ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

#### **Chương II**

#### **CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**

#### **SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

*Ghi chú:*

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Trường hợp cần sử dụng giàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng

## SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

## SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                  |                        |                | ≤ 60           | > 60  |
| SB.111  | Xây móng         | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                  | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> | 1,22           | 1,22  |
|         |                  | Đá dăm 4x6 cm          | m <sup>3</sup> | 0,058          | 0,058 |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,43           | 0,428 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,19           | 2,11  |
|         |                  |                        |                | 10             | 20    |

## SB.11200 XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                  |                        |                | ≤ 60           | > 60  |
| SB.112  | Xây tường thẳng  | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                  | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> | 1,22           | 1,22  |
|         |                  | Đá dăm 4x6cm           | m <sup>3</sup> | 0,058          | 0,058 |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,428          | 0,428 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,48           | 2,87  |
|         |                  |                        |                | 10             | 20    |

## SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                                                 |                        |                | ≤ 60           | > 60  |
| SB.113  | Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vắn vỏ đồ | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                                                 | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> | 1,22           | 1,22  |
|         |                                                 | Đá dăm 4x6cm           | m <sup>3</sup> | 0,058          | 0,058 |
|         |                                                 | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,428          | 0,428 |
|         |                                                 | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,70           | 2,58  |
|         |                                                 |                        |                | 10             | 20    |

## SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                            | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Mố    | Trụ, cột | Tường cánh, tường đầu cầu |
|---------|---------------------------------------------|------------------------|----------------|-------|----------|---------------------------|
| SB.114  | Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu | <i>Vật liệu</i>        |                |       |          |                           |
|         |                                             | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> | 1,22  | 1,22     | 1,22                      |
|         |                                             | Đá dăm 4x6cm           | m <sup>3</sup> | 0,06  | 0,058    | 0,058                     |
|         |                                             | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,428 | 0,428    | 0,428                     |
|         |                                             | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,84  | 4,57     | 2,73                      |
|         |                                             |                        |                | 10    | 20       | 30                        |

## SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp      | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Mặt bằng | Mái dốc thẳng | Mái dốc cong |
|---------|-----------------------|------------------------|----------------|----------|---------------|--------------|
| SB.115  | Xây mặt bằng, mái dốc | <i>Vật liệu</i>        |                |          |               |              |
|         |                       | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> | 1,22     | 1,22          | 1,24         |
|         |                       | Đá dăm 4x6             | m <sup>3</sup> | 0,058    | 0,058         | 0,058        |
|         |                       | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,428    | 0,428         | 0,428        |
|         |                       | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,39     | 2,52          | 2,78         |
|         |                       |                        |                | 10       | 20            | 30           |

## SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp              | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Xếp đá khan không chít mạch |               |              | Xếp đá khan có chít mạch |               |              |
|---------|-------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|--------------|--------------------------|---------------|--------------|
|         |                               |                        |                | Mặt bằng                    | Mái dốc thẳng | Mái dốc cong | Mặt bằng                 | Mái dốc thẳng | Mái dốc cong |
| SB.116  | Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc | <i>Vật liệu</i>        |                |                             |               |              |                          |               |              |
|         |                               | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> | 1,22                        | 1,22          | 1,24         | 1,22                     | 1,22          | 1,24         |
|         |                               | Đá dăm 4x6             | m <sup>3</sup> | 0,062                       | 0,062         | 0,066        | 0,062                    | 0,062         | 0,066        |
|         |                               | Vữa                    | m <sup>3</sup> | -                           | -             | -            | 0,068                    | 0,068         | 0,068        |
|         |                               | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,38                        | 1,61          | 2,05         | 1,78                     | 2,01          | 2,08         |
|         |                               |                        |                | 10                          | 20            | 30           | 40                       | 50            | 60           |

## SB.11700 XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                      | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Xây cống | Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác |
|---------|---------------------------------------|------------------------|----------------|----------|----------------------------------------|
| SB.117  | Xây cống                              | <i>Vật liệu</i>        |                |          |                                        |
|         |                                       | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> | 1,22     | 1,24                                   |
| SB.117  | Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác | Đá dăm 4x6             | m <sup>3</sup> | 0,058    | 0,058                                  |
|         |                                       | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,428    | 0,428                                  |
|         |                                       | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 3,19     | 4,27                                   |
|         |                                       |                        |                | 10       | 20                                     |

## SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10x20x30)cm

## SB.12100 XÂY MÓNG

## SB.12200 XÂY TƯỜNG

## SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Móng  | Tường          |       | Trụ độc lập |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------|----------------|-------|-------------|
|         |                  |                        |                |       | Chiều dày (cm) |       |             |
|         |                  |                        |                |       | ≤30            | >30   |             |
| SB.121  | Xây móng         | <i>Vật liệu</i>        |                |       |                |       |             |
| SB.122  | Xây tường        | Đá xanh miếng          | m <sup>3</sup> | 0,91  | 0,91           | 0,87  | 0,87        |
| SB.123  | Xây trụ          | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,163 | 0,163          | 0,194 | 0,255       |
|         | độc lập          | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,65  | 2,99           | 2,64  | 4,59        |
|         |                  |                        |                | 10    | 10             | 20    | 10          |

SB.13000 XÂY ĐÁ CHÈ

SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)cm

SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)cm

SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10x10x20)cm

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Móng  | Tường          |       | Trụ độc lập |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------|----------------|-------|-------------|
|         |                  |                        |                |       | Chiều dày (cm) |       |             |
|         |                  |                        |                |       | ≤30            | >30   |             |
| SB.131  | Xây móng         | <i>Vật liệu</i>        |                |       |                |       |             |
| SB.132  | Xây tường        | Đá chẻ                 | viên           | 439   | 439            | 439   | 418         |
| SB.133  | Xây trụ          | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,306 | 0,306          | 0,306 | 0,316       |
|         | độc lập          | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 3,2   | 3,56           | 3,2   | 4,61        |
|         |                  |                        |                | 10    | 10             | 20    | 10          |

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20x20x25)cm

SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20x20x25)cm

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Móng  | Tường          |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------|----------------|-------|
|         |                  |                        |                |       | Chiều dày (cm) |       |
|         |                  |                        |                |       | ≤30            | >30   |
| SB.134  | Xây móng         | <i>Vật liệu</i>        |                |       |                |       |
|         |                  | Đá chẻ                 | viên           | 73    | 74             | 73    |
| SB.135  | Xây tường        | Đá dăm chèn            | m <sup>3</sup> | 0,048 | 0,051          | 0,048 |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,286 | 0,296          | 0,286 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,63  | 1,75           | 1,67  |
|         |                  |                        |                | 10    | 10             | 20    |

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)cm

SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)cm

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Móng  | Tường          |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------|----------------|-------|
|         |                  |                        |                |       | Chiều dày (cm) |       |
|         |                  |                        |                |       | ≤30            | >30   |
| SB.136  | Xây móng         | <i>Vật liệu</i>        |                |       |                |       |
|         |                  | Đá chẻ                 | viên           | 110   | 111            | 110   |
| SB.137  | Xây tường        | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,296 | 0,306          | 0,296 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,71  | 1,77           | 1,73  |
|         |                  |                        |                | 10    | 10             | 20    |

### **SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC); GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

*Ghi chú:*

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng giàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng

**SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ**

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 7,5            | 10    |
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 216            | 213   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,061          | 0,079 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,48           | 1,45  |
|         |                   |                        |                | 11             | 12    |

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 10cm |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 162            |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,061          |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,39           |
|         |                   |                        |                |                |

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 12,5  |
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 132            | 130   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,051          | 0,061 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,32           | 1,42  |
|         |                   |                        |                | 31             | 32    |

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 15    |
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 110            | 108   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,044          | 0,061 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,24           | 1,22  |
|         |                   |                        |                | 41             | 42    |

SB.21150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 17,5  |
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 95             | 93    |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,039          | 0,061 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,20           | 1,17  |
|         |                   |                        |                | 51             | 52    |

SB.21160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 25    |
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 67             | 65    |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,031          | 0,061 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,09           | 1,07  |
|         |                   |                        |                | 61             | 62    |

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 7,5            | 20    |
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 111            | 106   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,036          | 0,079 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,24           | 1,21  |
|         |                   |                        |                | 71             | 72    |

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 20    |
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 84             | 82    |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,036          | 0,061 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,16           | 1,14  |
|         |                   |                        |                | 81             | 82    |

SB.21190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 12,5           | 20    |
| SB.211  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 66             | 65    |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,036          | 0,051 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,08           | 1,07  |
|         |                   |                        |                | 91             | 92    |

SB.21210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 15             | 20    |
| SB.212  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 55             | 55    |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,035          | 0,044 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,04           | 1,04  |
|         |                   |                        |                | 11             | 12    |

SB.21220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|            |                      |                        |                | 17,5           | 20    |
| SB.212     | Xây tường thẳng      | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|            |                      | Gạch                   | viên           | 48             | 47    |
|            |                      | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,036          | 0,039 |
|            |                      | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,99           | 0,99  |
|            |                      |                        |                | 21             | 22    |

SB.21230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí  | Đơn vị vị      | Chiều dày 20cm |
|---------|-------------------|---------------------|----------------|----------------|
| SB.212  | Xây tường thẳng   | Vật liệu            |                |                |
|         |                   | Gạch                | viên           | 42             |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ | m <sup>3</sup> | 0,036          |
|         |                   | Nhân công 3,5/7     | công           | 0,96           |
|         |                   |                     |                | 31             |

SB.21240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|            |                      |                        |                | 20             | 25    |
| SB.212     | Xây tường thẳng      | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|            |                      | Gạch                   | viên           | 34             | 34    |
|            |                      | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,031          | 0,036 |
|            |                      | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,99           | 0,91  |
|            |                      |                        |                | 41             | 42    |

SB.21250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|            |                      |                        |                | 7,5            | 30    |
| SB.212     | Xây tường thẳng      | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|            |                      | Gạch                   | viên           | 74             | 71    |
|            |                      | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,027          | 0,079 |
|            |                      | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,12           | 1,11  |
|            |                      |                        |                | 51             | 52    |

SB.21260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 30    |
| SB.212  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 56             | 54    |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,027          | 0,061 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,05           | 1,01  |
|         |                   |                        |                | 61             | 62    |

SB.21270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 12,5           | 30    |
| SB.212  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 45             | 44    |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,028          | 0,051 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,98           | 0,97  |
|         |                   |                        |                | 71             | 72    |

SB.21280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn<br>vị      | Chiều dày (cm) |       |
|------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|            |                      |                        |                | 15             | 30    |
| SB.212     | Xây tường thẳng      | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|            |                      | Gạch                   | viên           | 37             | 37    |
|            |                      | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,031          | 0,044 |
|            |                      | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,92           | 0,92  |
|            |                      |                        |                | 81             | 82    |

SB.21290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn<br>vị      | Chiều dày (cm) |       |
|------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|            |                      |                        |                | 17,5           | 30    |
| SB.212     | Xây tường thẳng      | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|            |                      | Gạch                   | viên           | 32             | 32    |
|            |                      | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,027          | 0,039 |
|            |                      | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,89           | 0,89  |
|            |                      |                        |                | 91             | 92    |

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|            |                      |                        |                | 20             | 30    |
| SB.213     | Xây tường thẳng      | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|            |                      | Gạch                   | viên           | 28             | 28    |
|            |                      | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,027          | 0,036 |
|            |                      | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,85           | 0,85  |
|            |                      |                        |                | 11             | 12    |

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM BẰNG VỮA  
XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|            |                      |                        |                | 25             | 30    |
| SB.213     | Xây tường thẳng      | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|            |                      | Gạch                   | viên           | 22             | 22    |
|            |                      | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,027          | 0,031 |
|            |                      | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,75           | 0,75  |
|            |                      |                        |                | 21             | 22    |

## SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

## SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 7,5            | 10    |
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 197            | 188   |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,172          | 0,220 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,53           | 1,51  |
|         |                   |                        |                | 11             | 12    |

## SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 10cm |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 148            |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,171          |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,45           |
|         |                   |                        |                | 21             |

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 12,5  |
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 121            | 118   |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,144          | 0,172 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,39           | 1,38  |
|         |                   |                        |                | 31             | 32    |

SB.22140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 15    |
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 103            | 99    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,122          | 0,172 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,32           | 1,31  |
|         |                   |                        |                | 41             | 42    |

## SB.22150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 17,5  |
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 90             | 85    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,110          | 0,172 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,27           | 1,26  |
|         |                   |                        |                | 51             | 52    |

## SB.22160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 25    |
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 64             | 59    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,085          | 0,172 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,17           | 1,12  |
|         |                   |                        |                | 61             | 62    |

SB.22170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 7,5            | 20    |
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 105            | 94    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,100          | 0,220 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,32           | 1,30  |
|         |                   |                        |                | 71             | 72    |

SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 20    |
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 80             | 74    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,100          | 0,171 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,22           | 1,21  |
|         |                   |                        |                | 81             | 82    |

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 12,5           | 20    |
| SB.221  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 63             | 61    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,100          | 0,144 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,12           | 1,12  |
|         |                   |                        |                | 91             | 92    |

SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 15             | 20    |
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 53             | 52    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,100          | 0,124 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,08           | 1,07  |
|         |                   |                        |                | 11             | 12    |

SB.22220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 17,5           | 20    |
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 45             | 45    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,100          | 0,110 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,03           | 1,03  |
|         |                   |                        |                | 21             | 22    |

SB.22230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 20cm |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 40             |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,100          |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,00           |
|         |                   |                        |                | 31             |

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CM BẰNG VỮA  
THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 20             | 25    |
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 32             | 32    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,085          | 0,100 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,95           | 0,96  |
|         |                   |                        |                | 41             | 42    |

SB.22250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM BẰNG VỮA  
THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 7,5            | 30    |
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 72             | 62    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,074          | 0,220 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,19           | 1,14  |
|         |                   |                        |                | 51             | 52    |

SB.22260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 30    |
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 54             | 49    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,075          | 0,172 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,07           | 1,05  |
|         |                   |                        |                | 61             | 62    |

SB.22270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 12,5           | 30    |
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 43             | 41    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,075          | 0,144 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,01           | 1,02  |
|         |                   |                        |                | 71             | 72    |

SB.22280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 15             | 30    |
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 36             | 35    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,075          | 0,122 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,97           | 0,97  |
|         |                   |                        |                | 81             | 82    |

SB.22290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 17,5           | 30    |
| SB.222  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 31             | 30    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,075          | 0,110 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,94           | 0,94  |
|         |                   |                        |                | 91             | 92    |

SB.22310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM BẰNG VỮA  
THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 20             | 30    |
| SB.223  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 27             | 27    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,075          | 0,100 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,90           | 0,90  |
|         |                   |                        |                | 11             | 12    |

SB.22320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM BẰNG VỮA  
THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 25             | 30    |
| SB.223  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 21             | 21    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,075          | 0,085 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,79           | 0,80  |
|         |                   |                        |                | 21             | 22    |

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.23110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 7,5            | 17    |
| SB.231  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 200            | 192   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,043          | 0,082 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,56           | 1,54  |
|         |                   |                        |                | 11             | 12    |

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10x20x39)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 20    |
| SB.231  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 128            | 123   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,039          | 0,065 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,44           | 1,42  |
|         |                   |                        |                | 21             | 22    |

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (15x10x30)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 15    |
| SB.231  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 218            | 214   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,050          | 0,068 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,59           | 1,58  |
|         |                   |                        |                | 31             | 32    |

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (15x20x30)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 15             | 20    |
| SB.231  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 110            | 109   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,042          | 0,051 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,39           | 1,38  |
|         |                   |                        |                | 41             | 42    |

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10,5           | 20    |
| SB.231  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 118            | 115   |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,039          | 0,062 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,40           | 1,39  |
|         |                   |                        |                | 51             | 52    |

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 20             | 22    |
| SB.231  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 57             | 56    |
|         |                   | Vữa xây bê tông nhẹ    | m <sup>3</sup> | 0,037          | 0,039 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,17           | 1,16  |
|         |                   |                        |                | 61             | 62    |

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 7,5            | 17    |
| SB.241  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 187            | 168   |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,109          | 0,231 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,57           | 1,58  |
|         |                   |                        |                | 11             | 12    |

SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (10x20x39)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 20    |
| SB.241  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 120            | 112   |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,110          | 0,183 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,47           | 1,47  |
|         |                   |                        |                | 21             | 22    |

SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15x10x30)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10             | 15    |
| SB.241  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 201            | 192   |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,144          | 0,192 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,61           | 1,60  |
|         |                   |                        |                | 31             | 32    |

SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (15x20x30)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 15             | 20    |
| SB.241  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 103            | 101   |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,120          | 0,144 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,44           | 1,43  |
|         |                   |                        |                | 41             | 42    |

**SB.24150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 10,5           | 20    |
| SB.241  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 111            | 104   |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,109          | 0,175 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,45           | 1,45  |
|         |                   |                        |                | 51             | 52    |

**SB.24160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây dựng | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                   |                        |                | 20             | 22    |
| SB.241  | Xây tường thẳng   | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                   | Gạch                   | viên           | 54             | 53    |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,102          | 0,109 |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,20           | 1,20  |
|         |                   |                        |                | 61             | 62    |

**SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

*Ghi chú:*

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

## SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)cm

## SB.31100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|------|
|         |                  |                        |                | ≤33            | >33  |
| SB.311  | Xây móng         | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 561            | 550  |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,30           | 0,31 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,54           | 1,38 |
|         |                  |                        |                | 10             | 20   |

## SB.31200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí               | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |      |
|---------|------------------|----------------------------------|----------------|----------------|------|------|
|         |                  |                                  |                | ≤11            | ≤33  | >33  |
| SB.312  | Xây tường thẳng  | <i>Vật liệu</i>                  |                |                |      |      |
|         |                  | Gạch                             | viên           | 656            | 561  | 550  |
|         |                  | Vữa                              | m <sup>3</sup> | 0,23           | 0,30 | 0,31 |
|         |                  | <i>Nhân công</i><br><i>3,5/7</i> | công           | 2,02           | 1,76 | 1,53 |
|         |                  |                                  |                | 10             | 20   | 30   |

## SB.31300 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Xây cột, trụ |
|---------|------------------|------------------------|----------------|--------------|
| SB.313  | Xây cột, trụ     | <i>Vật liệu</i>        |                |              |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 550          |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,31         |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 3,18         |
|         |                  |                        |                | 10           |

## SB.31400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                 | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |
|---------|----------------------------------|------------------------|----------------|----------------|------|
|         |                                  |                        |                | ≤33            | >33  |
| SB.314  | Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |
|         |                                  | Gạch                   | viên           | 561            | 550  |
|         |                                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,30           | 0,31 |
|         |                                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,95           | 2,76 |
|         |                                  |                        |                | 10             | 20   |

## SB.31500 XÂY CÔNG

## SB.31600 XÂY CÁC BỘ PHẦN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                       | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Cống      |                | Kết cấu phức tạp khác |
|---------|----------------------------------------|------------------------|----------------|-----------|----------------|-----------------------|
|         |                                        |                        |                | Cuốn cong | Thành vòm cong |                       |
| SB.315  | Xây cống                               | <i>Vật liệu</i>        |                |           |                |                       |
| SB.316  | Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác | Gạch                   | viên           | 561       | 571            | 584                   |
|         |                                        | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,29      | 0,30           | 0,29                  |
|         |                                        | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 4,89      | 4,50           | 3,79                  |
|         |                                        |                        |                | 10        | 20             | 10                    |

## SB.32000 XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5x10x20)CM; (4,5x9x19)CM; (4x8x19)CM

## SB.32110 XÂY MÓNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp          | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |
|---------|---------------------------|------------------------|----------------|----------------|------|
|         |                           |                        |                | ≤ 30           | > 30 |
| SB.321  | Xây móng gạch (5x10x20)cm | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |
|         |                           | Gạch                   | viên           | 826            | 796  |
|         |                           | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,31           | 0,32 |
|         |                           | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,73           | 1,54 |
|         |                           |                        |                | 11             | 12   |

## SB.32120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                 | Thành phần hao phí               | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |      |
|---------|----------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------|------|------|
|         |                                  |                                  |                | ≤10            | ≤30  | >30  |
| SB.321  | Xây tường thẳng gạch (5x10x20)cm | <i>Vật liệu</i>                  |                |                |      |      |
|         |                                  | Gạch                             | viên           | 847            | 826  | 798  |
|         |                                  | Vữa                              | m <sup>3</sup> | 0,26           | 0,31 | 0,32 |
|         |                                  | <i>Nhân công</i><br><i>3,5/7</i> | công           | 2,37           | 1,97 | 1,77 |
|         |                                  |                                  |                | 21             | 22   | 23   |

## SB.32130 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5x10x20)CM

## SB.32140 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                        | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Xây cột, trụ | Kết cấu phức tạp |
|---------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------|--------------|------------------|
| SB.321  | Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm                           | <i>Vật liệu</i>        |                |              |                  |
| SB.321  | Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm | Gạch                   | viên           | 798          | 836              |
|         |                                                         | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,32         | 0,31             |
|         |                                                         | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 3,80         | 4,17             |
|         |                                                         |                        |                | 30           | 40               |

## SB.32210 XÂY MÓNG GẠCH (4,5x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp           | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |
|---------|----------------------------|------------------------|----------------|----------------|------|
|         |                            |                        |                | ≤ 30           | > 30 |
| SB.322  | Xây móng gạch (4,5x9x19)cm | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |
|         |                            | Gạch                   | viên           | 956            | 938  |
|         |                            | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,32           | 0,33 |
|         |                            | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,8            | 1,6  |
|         |                            |                        |                | 11             | 12   |

## SB.32220 XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây lắp                     | Thành phần<br>hao phí  | Đơn<br>vị      | Chiều dày (cm) |      |      |
|------------|-----------------------------------------|------------------------|----------------|----------------|------|------|
|            |                                         |                        |                | ≤10            | ≤30  | >30  |
| SB.322     | Xây tường<br>thẳng gạch<br>(4,5x9x19)cm | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |      |
|            |                                         | Gạch                   | viên           | 1009           | 956  | 939  |
|            |                                         | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,26           | 0,32 | 0,33 |
|            |                                         | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,62           | 2,11 | 2,07 |
|            |                                         |                        |                | 21             | 22   | 23   |

## SB.32230 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5x9x19)CM

## SB.32240 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp               | Thành phần hao phí | Đơn vị | Xây cột, trụ | Kết cấu phức tạp khác |
|---------|--------------------------------|--------------------|--------|--------------|-----------------------|
| SB.322  | Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm | Vật liệu           |        |              |                       |

|        |                                                                  |                 |                |      |      |
|--------|------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|------|------|
| SB.322 | Xây các bộ phận<br>kết cấu phức tạp<br>khác gạch<br>(4,5x9x19)cm | Gạch            | viên           | 939  | 956  |
|        |                                                                  | Vữa             | m <sup>3</sup> | 0,33 | 0,33 |
|        |                                                                  | Nhân công 3,5/7 | công           | 4,22 | 4,43 |
|        |                                                                  |                 |                | 30   | 40   |

## SB.32310 XÂY MÓNG GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây lắp         | Thành phần hao phí | Đơn<br>vị      | Chiều dày (cm) |      |
|------------|-----------------------------|--------------------|----------------|----------------|------|
|            |                             |                    |                | ≤ 30           | > 30 |
| SB.323     | Xây móng gạch<br>(4x8x19)cm | Vật liệu           |                |                |      |
|            |                             | Gạch               | viên           | 1187           | 1157 |
|            |                             | Vữa                | m <sup>3</sup> | 0,35           | 0,36 |
|            |                             | Nhân công 3,5/7    | công           | 2,43           | 2,16 |
|            |                             |                    |                | 11             | 12   |

## SB.32320 XÂY TƯỜNG GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây lắp                   | Thành phần<br>hao phí | Đơn<br>vị      | Chiều dày (cm) |      |      |
|------------|---------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|------|------|
|            |                                       |                       |                | ≤10            | ≤30  | >30  |
| SB.323     | Xây tường<br>thẳng gạch<br>(4x8x19)cm | Vật liệu              |                |                |      |      |
|            |                                       | Gạch                  | viên           | 1341           | 1132 | 1106 |
|            |                                       | Vữa                   | m <sup>3</sup> | 0,20           | 0,33 | 0,35 |
|            |                                       | Nhân công 3,5/7       | công           | 2,84           | 2,56 | 2,46 |
|            |                                       |                       |                | 21             | 22   | 23   |

SB.32330 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4x8x19)CM

SB.32340 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                      | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Xây cột, trụ | Kết cấu phức tạp khác |
|---------|-------------------------------------------------------|------------------------|----------------|--------------|-----------------------|
| SB.323  | Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm                          | <i>Vật liệu</i>        |                |              |                       |
| SB.323  | Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm | Gạch                   | viên           | 1069         | 1109                  |
|         |                                                       | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,33         | 0,33                  |
|         |                                                       | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 4,74         | 4,78                  |
|         |                                                       |                        |                | 30           | 40                    |

SB.33000 XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ

SB.33100 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |      |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|------|------|
|         |                  |                        |                | ≤10            | ≤30  | >30  |
| SB.331  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |      |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 469            | 459  | 449  |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,15           | 0,17 | 0,18 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,62           | 1,47 | 1,21 |
|         |                  |                        |                | 10             | 20   | 30   |

## SB.33200 XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần<br>hao phí     | Đơn<br>vị      | Chiều dày (cm) |      |      |
|------------|---------------------|---------------------------|----------------|----------------|------|------|
|            |                     |                           |                | ≤10            | ≤30  | >30  |
| SB.332     | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>           |                |                |      |      |
|            |                     | Gạch                      | viên           | 696            | 662  | 620  |
|            |                     | Vữa                       | m <sup>3</sup> | 0,17           | 0,21 | 0,27 |
|            |                     | <i>Nhân công</i><br>3,5/7 | công           | 2,06           | 1,81 | 1,58 |
|            |                     |                           |                | 10             | 20   | 30   |

## SB.33300 XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |      |
|---------|------------------|---------------------------|----------------|----------------|------|------|
|         |                  |                           |                | ≤10            | ≤30  | >30  |
| SB.333  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>           |                |                |      |      |
|         |                  | Gạch                      | viên           | 561            | 530  | 520  |
|         |                  | Vữa                       | m <sup>3</sup> | 0,16           | 0,19 | 0,22 |
|         |                  | <i>Nhân công</i><br>3,5/7 | công           | 1,85           | 1,65 | 1,41 |
|         |                  |                           |                | 10             | 20   | 30   |

## SB.33400 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|------|
|         |                  |                        |                | ≤ 10           | > 10 |
| SB.334  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 281            | 269  |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,17           | 0,18 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,42           | 1,21 |
|         |                  |                        |                | 10             | 20   |

## SB.33500 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|------|
|         |                  |                        |                | ≤ 10           | > 10 |
| SB.335  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 304            | 296  |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,16           | 0,17 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,45           | 1,25 |
|         |                  |                        |                | 10             | 20   |

## SB.33600 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|------|
|         |                  |                        |                | ≤ 10           | > 10 |
| SB.336  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 402            | 388  |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,17           | 0,18 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,52           | 1,47 |
|         |                  |                        |                | 10             | 20   |

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ,  
GẠCH CHỊU LỬA

SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 20cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.341  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 58             |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,11           |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,52           |
|         |                     |                        |                | 10             |

SB.34120 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 15cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.341  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 79             |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,11           |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,63           |
|         |                     |                        |                | 20             |

## SB.34130 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 10cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.341  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 117            |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,11           |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,81           |
|         |                     |                        |                | 30             |

## SB.34140 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 19cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.341  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 66             |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,12           |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,59           |
|         |                     |                        |                | 40             |

## SB.34150 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 15cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.341  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 84             |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,12           |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,67           |
|         |                     |                        |                | 50             |

## SB.34160 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>10cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.341  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 125               |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,12              |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,84              |
|         |                  |                        |                | 60                |

## SB.34170 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>11,5cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|---------------------|
| SB.341  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                     |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 174                 |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,13                |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,0                 |
|         |                     |                        |                | 70                  |

## SB.34180 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>11,5cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|---------------------|
| SB.341  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                     |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 340                 |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,22                |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,19                |
|         |                     |                        |                | 80                  |

## SB.34190 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>15cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.341  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 103               |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,12              |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,79              |
|         |                  |                        |                | 90                |

## SB.34210 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>12cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.342  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 105               |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,12              |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,80              |
|         |                     |                        |                | 10                |

## SB.34220 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>20cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.342  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 79                |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,13              |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,64              |
|         |                     |                        |                | 20                |

## SB.34230 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>17cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.342  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 92                |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,14              |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,76              |
|         |                  |                        |                | 30                |

## SB.34240 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>15cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.342  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 104               |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,14              |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,79              |
|         |                  |                        |                | 40                |

## SB.34250 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>13cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.342  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 120               |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,13              |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,82              |
|         |                  |                        |                | 50                |

## SB.34260 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 10cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.342  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 156            |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,14           |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,94           |
|         |                     |                        |                | 60             |

## SB.34270 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>9cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|------------------|
| SB.342  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                  |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 173              |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,13             |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,99             |
|         |                     |                        |                | 70               |

## SB.34280 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>20cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.342  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 79                |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,11              |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,63              |
|         |                  |                        |                | 80                |

## SB.34290 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>17cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.342  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 105               |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,15              |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,80              |
|         |                     |                        |                | 90                |

## SB.34310 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày<br>15cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|-------------------|
| SB.343  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 118               |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,15              |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,82              |
|         |                     |                        |                | 10                |

## SB.34320 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác<br>xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 14cm |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.343  | Xây tường           | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 128            |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,15           |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,88           |
|         |                     |                        |                | 20             |

## SB.34330 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 12cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.343  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 148            |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,15           |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 1,92           |
|         |                  |                        |                | 30             |

## SB.34340 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 10cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.343  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 177            |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,15           |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,03           |
|         |                  |                        |                | 40             |

## SB.34350 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 8cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|---------------|
| SB.343  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |               |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 222           |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,15          |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,07          |
|         |                  |                        |                | 50            |

## SB.34360 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x13x22)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 10,5cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|------------------|
| SB.343  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                  |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 294              |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,17             |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,10             |
|         |                  |                        |                | 60               |

## SB.34370 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x6x22)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 10,5cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|------------------|
| SB.343  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                  |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 557              |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,27             |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,39             |
|         |                  |                        |                | 70               |

## SB.34380 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x6x21)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 10cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|
| SB.343  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 612            |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,28           |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,53           |
|         |                  |                        |                | 80             |

## SB.34390 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5x6x20)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày 9,5cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-----------------|
| SB.343  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                 |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 671             |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,28            |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,62            |
|         |                  |                        |                | 90              |

## SB.35100 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |      |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|------|
|         |                  |                        |                | ≤33            | >33  |
| SB.351  | Xây tường        | <i>Vật liệu</i>        |                |                |      |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 432            | 424  |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,27           | 0,28 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,26           | 1,94 |
|         |                  |                        |                | 10             | 20   |

## SB.36100 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp    | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Gạch thông gió (cm) |         |
|---------|---------------------|------------------------|----------------|---------------------|---------|
|         |                     |                        |                | 20 x 20             | 30 x 30 |
| SB.361  | Xây tường thông gió | <i>Vật liệu</i>        |                |                     |         |
|         |                     | Gạch                   | viên           | 26                  | 12      |
|         |                     | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,01                | 0,01    |
|         |                     | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,61                | 0,67    |
|         |                     |                        |                | 10                  | 20      |

## SB.37110 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                             | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Xây thân Xiclôn | Xây trong phễu, trong ống thép | Xây trong côn, cút thép |
|---------|----------------------------------------------|------------------------|--------|-----------------|--------------------------------|-------------------------|
| SB.371  | Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép | <i>Vật liệu</i>        |        |                 |                                |                         |
|         |                                              | Gạch chịu lửa          | kg     | 1071            | 1030                           | 1035                    |
|         |                                              | Vữa samốt              | kg     | 107,10          | 128,52                         | 160,14                  |
|         |                                              | Vật liệu khác          | %      | 1               | 2                              | 2                       |
|         |                                              | <i>Nhân công 4,5/7</i> | công   | 10,35           | 14,38                          | 16,68                   |
|         |                                              | <i>Máy thi công</i>    |        |                 |                                |                         |
|         |                                              | Máy cắt gạch 1,7KW     | ca     | 0,95            | 1,58                           | 1,58                    |
|         |                                              | Máy trộn 150L          | ca     | 0,08            | 0,08                           | 0,08                    |
|         |                                              | Tời điện 5T            | ca     | 1,37            | 1,58                           | 1,58                    |
|         |                                              | Palăng xích 3T         | ca     | 1,37            | -                              | -                       |
|         |                                              | Máy khác               | %      | 5               | 5                              | 5                       |
|         |                                              |                        |        | 11              | 12                             | 13                      |

## SB.37120 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                      | Thành phần hao phí | Đơn vị | Xây ống khói | Lò nung clinke | Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói |
|---------|---------------------------------------|--------------------|--------|--------------|----------------|-----------------------------------|
| SB.371  | Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, | <i>Vật liệu</i>    |        |              |                |                                   |
|         |                                       | Gạch chịu lửa      | kg     | 1040         | 1071           | 1071                              |
|         |                                       | Vữa samốt          | kg     | 107,10       | 59,16          | 55,08                             |

|  |                              |                        |      |       |      |      |
|--|------------------------------|------------------------|------|-------|------|------|
|  | đáy lò nung,<br>cửa ống khói | Vật liệu khác          | %    | 5     | 1    | 2    |
|  |                              | <i>Nhân công 4,5/7</i> | công | 10,93 | 8,34 | 5,18 |
|  |                              | <i>Máy thi công</i>    |      |       |      |      |
|  |                              | Máy cắt gạch<br>1,7KW  | ca   | 0,63  | 0,47 | 0,32 |
|  |                              | Máy trộn 150L          | ca   | 0,08  | 0,08 | 0,08 |
|  |                              | Tời điện 5T            | ca   | 1,26  | -    | -    |
|  |                              | Palăng xích 3T         | ca   | -     | 0,53 | -    |
|  |                              | Máy khác               | %    | 5     | 5    | 5    |
|  |                              |                        |      | 21    | 22   | 23   |

## SB.37130 XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                             | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Xây tường lò | Xây vòm lò | Xây đáy lò | Xây đường ống khói |
|---------|----------------------------------------------|------------------------|--------|--------------|------------|------------|--------------------|
| SB.371  | Xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói | <i>Vật liệu</i>        |        |              |            |            |                    |
|         |                                              | Gạch chịu lửa          | kg     | 1071         | 1030       | 1071       | 1030               |
|         |                                              | Vữa samôt              | kg     | 51,00        | 53,04      | 51,00      | 51,00              |
|         |                                              | Vật liệu khác          | %      | 0,5          | 0,5        | 0,5        | 0,5                |
|         |                                              | <i>Nhân công 4,5/7</i> | công   | 8,63         | 9,78       | 8,05       | 10,93              |

|  |  |                       |    |      |      |      |      |
|--|--|-----------------------|----|------|------|------|------|
|  |  | <i>Máy thi công</i>   |    |      |      |      |      |
|  |  | Máy cắt gạch<br>1,7KW | ca | 0,58 | 0,68 | 0,11 | 0,63 |
|  |  | Máy trộn<br>150L      | ca | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 |
|  |  | Máy khác              | %  | 5    | 5    | 5    | 5    |
|  |  |                       |    | 31   | 32   | 33   | 34   |

*Ghi chú:*

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được định mức ứng với chiều dày mạch vữa  $1,5 \div 3\text{mm}$ . Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa  $\leq 1,5\text{mm}$  thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa  $> 3\text{mm}$  thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với định mức xây gạch chịu lửa tương ứng.

**SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG****SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

*Ghi chú:*

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

## SB.41100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp               | Thành phần hao phí | Đơn vị         | Bê tông lót móng | Bê tông móng chiều rộng (cm) |      | Bê tông nền | Bê tông bề máy |
|---------|--------------------------------|--------------------|----------------|------------------|------------------------------|------|-------------|----------------|
|         |                                |                    |                |                  | ≤250                         | >250 |             |                |
| SB.411  | Bê tông lót móng, bê tông móng | <i>Vật liệu</i>    | m <sup>3</sup> | 1,05             | 1,05                         | 1,05 | 1,05        | 1,05           |
|         |                                | Vữa                | %              | -                | 1                            | 5    | 1           | 1              |
|         |                                | Vật liệu khác      |                |                  |                              |      |             |                |
|         |                                | <i>Nhân công</i>   | công           | 1,39             | 1,59                         | 1,92 | 1,54        | 2,34           |
|         |                                | <i>3,0/7</i>       |                |                  |                              |      |             |                |
|         |                                |                    |                | 10               | 20                           | 30   | 40          | 50             |

## SB.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp   | Thành phần hao phí | Đơn vị         | Bê tông tường  |      | Bê tông cột                 |      |
|---------|--------------------|--------------------|----------------|----------------|------|-----------------------------|------|
|         |                    |                    |                | Chiều dày (cm) |      | Tiết diện (m <sup>2</sup> ) |      |
|         |                    |                    |                | ≤45            | >45  | ≤0,1                        | >0,1 |
| SB.412  | Bê tông tường, cột | <i>Vật liệu</i>    | m <sup>3</sup> | 1,05           | 1,05 | 1,05                        | 1,05 |
|         |                    | Vữa                | %              | 5              | 5    | 5                           | 5    |
|         |                    | Vật liệu khác      |                |                |      |                             |      |
|         |                    | <i>Nhân công</i>   | công           | 3,25           | 3,00 | 4,11                        | 3,71 |
|         |                    | <i>3,5/7</i>       |                |                |      |                             |      |
|         |                    |                    |                | 10             | 20   | 30                          | 40   |

## SB.41300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIĂNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                       | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Bê tông xà dầm, giằng | Bê tông sàn mái |
|---------|----------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|
| SB.413  | Bê tông xà dầm, giằng, bê tông sàn mái | <i>Vật liệu</i>        |                |                       |                 |
|         |                                        | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 1,05                  | 1,05            |
|         |                                        | Vật liệu khác          | %              | 1                     | 1               |
|         |                                        | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 3,00                  | 2,41            |
|         |                                        |                        |                | 10                    | 20              |

## SB.41400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                                             | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng | Cầu thang |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------|
| SB.414  | Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, cầu thang | <i>Vật liệu</i>           |                |                                                           |           |
|         |                                                                              | Vữa                       | m <sup>3</sup> | 1,05                                                      | 1,05      |
|         |                                                                              | Vật liệu khác             | %              | 1                                                         | 1         |
|         |                                                                              | <i>Nhân công</i><br>3,5/7 | công           | 4,05                                                      | 5,7       |
|         |                                                                              |                           |                | 10                                                        | 20        |

## SB.41500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp  | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày mặt đường (cm) |       |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|--------------------------|-------|
|         |                   |                        |                | ≤25                      | >25   |
| SB.415  | Bê tông mặt đường | <i>Vật liệu</i>        |                |                          |       |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 1,05                     | 1,05  |
|         |                   | Gỗ làm khe co dãn      | m <sup>3</sup> | 0,014                    | 0,015 |
|         |                   | Nhựa đường             | kg             | 3,57                     | 3,93  |
|         |                   | Vật liệu khác          | %              | 1,5                      | 1,5   |
|         |                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,1                      | 1,91  |
|         |                   |                        |                | 10                       | 20    |

## SB.41600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp             | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Dày ≤ 20cm |
|---------|------------------------------|------------------------|----------------|------------|
| SB.416  | Bê tông mái bờ<br>kênh mương | <i>Vật liệu</i>        |                |            |
|         |                              | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 1,05       |
|         |                              | Vật liệu khác          | %              | 1          |
|         |                              | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 2,58       |
|         |                              |                        |                | 01         |

**SB.41700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                        | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Móng, mố, trụ |           | Mũ mố, mũ trụ |           |
|---------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------|---------------|-----------|---------------|-----------|
|         |                                                         |                        |                | Trên cạn      | Dưới nước | Trên cạn      | Dưới nước |
| SB.417  | Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông | <i>Vật liệu</i>        |                |               |           |               |           |
|         |                                                         | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 1,05          | 1,05      | 1,05          | 1,05      |
|         |                                                         | Vật liệu khác          | %              | 2             | 2         | 2             | 2         |
|         |                                                         | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 2,35          | 2,81      | 2,97          | 3,37      |
|         |                                                         | <i>Máy thi công</i>    |                |               |           |               |           |
|         |                                                         | Máy trộn 250 lít       | ca             | 0,1           | 0,116     | 0,1           | 0,116     |
|         |                                                         | Máy đầm dùi 1,5KW      | ca             | 0,093         | 0,105     | 0,093         | 0,105     |
|         |                                                         | Cần cẩu 16T            | ca             | 0,047         | 0,063     | 0,047         | 0,063     |
|         |                                                         | Xà lan 400T            | ca             |               | 0,116     |               | 0,116     |
|         |                                                         | Xà lan 200T            | ca             | -             | 0,116     | -             | 0,116     |
|         |                                                         | Tàu kéo 150CV          | ca             | -             | 0,042     | -             | 0,042     |
|         |                                                         | Máy khác               | %              | 1             | 1         | 1             | 1         |
|         |                                                         |                        |                | 10            | 20        | 30            | 40        |

### SB.41800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                                     | Thành phần hao phí               | Đơn vị         | Chiều dày 5cm    |            | Phun gia cố xi lô |
|---------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|------------------|------------|-------------------|
|         |                                                                      |                                  |                | Phun từ dưới lên | Phun ngang |                   |
| SB.418  | Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực | <i>Vật liệu</i>                  |                |                  |            |                   |
|         |                                                                      | Vữa                              | m <sup>3</sup> | 0,06             | 0,06       | 0,06              |
|         |                                                                      | Vật liệu khác                    | %              | 10               | 10         | 10                |
|         |                                                                      | <i>Nhân công 3,7/7</i>           | công           | 0,31             | 0,26       | 0,45              |
|         |                                                                      | <i>Máy thi công</i>              |                |                  |            |                   |
|         |                                                                      | Máy phun bê tông                 | ca             | 0,035            | 0,025      | 0,040             |
|         |                                                                      | Máy trộn 100 lít                 | ca             | 0,035            | 0,025      | 0,035             |
|         |                                                                      | Máy nén khí 540m <sup>3</sup> /h | ca             | 0,035            | 0,025      | 0,040             |
|         |                                                                      |                                  |                | 10               | 20         | 30                |

### SB.42000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

## SB.42110 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |      |      |
|---------|------------------|------------------------|--------|--------------------------|------|------|
|         |                  |                        |        | ≤10                      | ≤18  | >18  |
| SB.421  | Cốt thép móng    | <i>Vật liệu</i>        |        |                          |      |      |
|         |                  | Thép tròn              | kg     | 103                      | 104  | 104  |
|         |                  | Dây thép               | kg     | 1,64                     | 1,64 | 1,64 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công   | 1,85                     | 1,34 | 0,99 |
|         |                  |                        |        | 11                       | 12   | 13   |

## SB.42120 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |      |      |
|---------|------------------|------------------------|--------|--------------------------|------|------|
|         |                  |                        |        | ≤10                      | ≤18  | >18  |
| SB.421  | Cốt thép bệ máy  | <i>Vật liệu</i>        |        |                          |      |      |
|         |                  | Thép tròn              | kg     | 103                      | 104  | 104  |
|         |                  | Dây thép               | kg     | 1,64                     | 1,64 | 1,64 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công   | 2,13                     | 1,62 | 1,22 |
|         |                  |                        |        | 21                       | 22   | 23   |

## SB.42130 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: 100kg

| Mã<br>hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần<br>hao phí  | Đơn<br>vị | Đường kính cốt thép<br>(mm) |      |      |
|------------|------------------|------------------------|-----------|-----------------------------|------|------|
|            |                  |                        |           | ≤10                         | ≤18  | >18  |
| SB.421     | Cốt thép tường   | <i>Vật liệu</i>        |           |                             |      |      |
|            |                  | Thép tròn              | kg        | 103                         | 104  | 104  |
|            |                  | Dây thép               | kg        | 1,64                        | 1,64 | 1,64 |
|            |                  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công      | 2,34                        | 1,80 | 1,37 |
|            |                  |                        |           | 31                          | 32   | 33   |

## SB.42140 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |      |      |
|---------|------------------|------------------------|--------|--------------------------|------|------|
|         |                  |                        |        | ≤10                      | ≤18  | >18  |
| SB.421  | Cốt thép cột     | <i>Vật liệu</i>        |        |                          |      |      |
|         |                  | Thép tròn              | kg     | 103                      | 104  | 104  |
|         |                  | Dây thép               | kg     | 1,64                     | 1,64 | 1,64 |
|         |                  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công   | 2,44                     | 1,61 | 1,32 |
|         |                  |                        |        | 41                       | 42   | 43   |

## SB.42150 CỐT THÉP DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp    | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |      |      |
|---------|---------------------|------------------------|--------|--------------------------|------|------|
|         |                     |                        |        | ≤10                      | ≤18  | >18  |
| SB.421  | Cốt thép dầm, giằng | <i>Vật liệu</i>        |        |                          |      |      |
|         |                     | Thép tròn              | kg     | 103                      | 104  | 104  |
|         |                     | Dây thép               | kg     | 1,64                     | 1,64 | 1,64 |
|         |                     | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công   | 2,66                     | 1,62 | 1,43 |
|         |                     |                        |        | 51                       | 52   | 53   |

## SB.42160 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                                  | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |      |
|---------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------|------|
|         |                                                                   |                        |        | ≤10                      | >10  |
| SB.421  | Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt máng nước, tấm đan, ô văng | <i>Vật liệu</i>        |        |                          |      |
|         |                                                                   | Thép tròn              | kg     | 103                      | 104  |
|         |                                                                   | Dây thép               | kg     | 1,64                     | 1,64 |
|         |                                                                   | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công   | 3,19                     | 2,67 |
|         |                                                                   |                        |        | 61                       | 62   |

## SB.42170 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |      |
|---------|------------------|------------------------|--------|--------------------------|------|
|         |                  |                        |        | ≤10                      | >10  |
| SB.421  | Cốt thép sàn mái | <i>Vật liệu</i>        |        |                          |      |
|         |                  | Thép tròn              | kg     | 103                      | 104  |
|         |                  | Dây thép               | kg     | 1,64                     | 1,64 |
|         |                  | <i>Nhân công 3,7/7</i> | công   | 2,41                     | 1,76 |
|         |                  |                        |        | 71                       | 72   |

## SB.42180 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp   | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |      |
|---------|--------------------|------------------------|--------|--------------------------|------|
|         |                    |                        |        | ≤10                      | >10  |
| SB.421  | Cốt thép cầu thang | <i>Vật liệu</i>        |        |                          |      |
|         |                    | Thép tròn              | kg     | 103                      | 104  |
|         |                    | Dây thép               | kg     | 1,64                     | 1,64 |
|         |                    | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công   | 2,98                     | 2,32 |
|         |                    |                        |        | 81                       | 82   |

## SB.42210 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                             | Thành phần hao phí | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |      |      |
|---------|----------------------------------------------|--------------------|--------|--------------------------|------|------|
|         |                                              |                    |        | ≤10                      | ≤18  | >18  |
| SB.422  | Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn | <i>Vật liệu</i>    |        |                          |      |      |
|         |                                              | Thép tròn          | kg     | 103                      | 104  | 104  |
|         |                                              | Dây thép           | kg     | 1,64                     | 0,95 | 0,80 |

|  |  |                        |      |       |       |       |
|--|--|------------------------|------|-------|-------|-------|
|  |  | Que hàn                | kg   | -     | 0,66  | 0,71  |
|  |  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công | 1,83  | 1,24  | 1,03  |
|  |  | <i>Máy thi công</i>    |      |       |       |       |
|  |  | Máy hàn 23KW           | ca   | -     | 0,168 | 0,182 |
|  |  | Máy cắt uốn 5kW        | ca   | 0,042 | 0,034 | 0,017 |
|  |  | Cần cẩu 16T            | ca   | 0,013 | 0,009 | 0,008 |
|  |  |                        |      | 11    | 12    | 13    |

## SB.42220 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: 100kg

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                  | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Đường kính cốt thép (mm) |       |       |
|---------|---------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------|-------|-------|
|         |                                                   |                        |        | ≤10                      | ≤18   | >18   |
| SB.422  | Cốt thép móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu dưới nước | <i>Vật liệu</i>        |        |                          |       |       |
|         |                                                   | Thép tròn              | kg     | 103                      | 104   | 104   |
|         |                                                   | Dây thép               | kg     | 1,64                     | 0,95  | 0,80  |
|         |                                                   | Que hàn                | kg     | -                        | 0,66  | 0,71  |
|         |                                                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công   | 2,2                      | 1,49  | 1,24  |
|         |                                                   | <i>Máy thi công</i>    |        |                          |       |       |
|         |                                                   | Máy hàn 23KW           | ca     | -                        | 0,168 | 0,182 |
|         |                                                   | Máy cắt uốn 5kW        | ca     | 0,042                    | 0,034 | 0,017 |
|         |                                                   | Cần cẩu 16T            | ca     | 0,015                    | 0,012 | 0,012 |
|         |                                                   | Xà lan 200T            | ca     | 0,008                    | 0,008 | 0,008 |
|         |                                                   | Tàu kéo 150CV          | ca     | 0,003                    | 0,03  | 0,003 |
|         |                                                   |                        |        | 21                       | 22    | 23    |

**SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

**SB.43110 VÁN KHUÔN GIA CÔNG MÓNG DÀI, BỆ MÁY**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                  | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|-----------------------------------|------------------------|----------------|----------|
| SB.431  | Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy | <i>Vật liệu</i>        |                |          |
|         |                                   | Gỗ ván                 | m <sup>3</sup> | 0,011    |
|         |                                   | Gỗ đà nẹp              | m <sup>3</sup> | 0,0009   |
|         |                                   | Gỗ chống               | m <sup>3</sup> | 0,0046   |
|         |                                   | Đinh                   | kg             | 0,12     |
|         |                                   | Vật liệu khác          | %              | 1        |
|         |                                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,15     |
|         |                                   |                        |                | 10       |

**SB.43120 VÁN KHUÔN GIA CÔNG MÓNG CỘT**

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp            | Thành phần hao phí | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|-----------------------------|--------------------|----------------|----------|
| SB.431  | Ván khuôn gia công móng cột | <i>Vật liệu</i>    |                |          |
|         |                             | Gỗ ván             | m <sup>3</sup> | 0,011    |
|         |                             | Gỗ đà nẹp          | m <sup>3</sup> | 0,0021   |
|         |                             | Gỗ chống           | m <sup>3</sup> | 0,0033   |

|  |                        |      |       |
|--|------------------------|------|-------|
|  | Đinh                   | kg   | 0,15  |
|  | Vật liệu khác          | %    | 1     |
|  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công | 0,373 |
|  |                        |      | 20    |

## SB.43130 VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦM

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                         | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|------------------------------------------|------------------------|----------------|----------|
| SB.431  | Ván khuôn nút<br>giao giữa cột và<br>dầm | <i>Vật liệu</i>        |                |          |
|         |                                          | Gỗ ván                 | m <sup>3</sup> | 0,015    |
|         |                                          | Gỗ đà nẹp              | m <sup>3</sup> | 0,004    |
|         |                                          | Gỗ chống               | m <sup>3</sup> | 0,01     |
|         |                                          | Đinh                   | kg             | 0,2      |
|         |                                          | Vật liệu khác          | %              | 1        |
|         |                                          | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,95     |
|         |                                          |                        |                | 30       |

## SB.43140 VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp              | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Tròn, elíp | Vuông, chữ nhật |
|---------|-------------------------------|------------------------|----------------|------------|-----------------|
| SB.431  | Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ | <i>Vật liệu</i>        |                |            |                 |
|         |                               | Gỗ ván                 | m <sup>3</sup> | 0,012      | 0,011           |
|         |                               | Gỗ đà nẹp              | m <sup>3</sup> | 0,0019     | 0,0015          |
|         |                               | Gỗ chống               | m <sup>3</sup> | 0,0062     | 0,005           |
|         |                               | Đinh                   | kg             | 0,22       | 0,15            |
|         |                               | Vật liệu khác          | %              | 1          | 1               |
|         |                               | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,634      | 0,35            |
|         |                               |                        |                | 41         | 42              |

## SB.43150 VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DÀM, GIẺANG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                  | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|-----------------------------------|------------------------|----------------|----------|
| SB.431  | Ván khuôn gia cố<br>xà dầm, giằng | <i>Vật liệu</i>        |                |          |
|         |                                   | Gỗ ván                 | m <sup>3</sup> | 0,011    |
|         |                                   | Gỗ đà nẹp              | m <sup>3</sup> | 0,0019   |
|         |                                   | Gỗ chống               | m <sup>3</sup> | 0,0096   |
|         |                                   | Đinh                   | kg             | 0,143    |
|         |                                   | Vật liệu khác          | %              | 1        |
|         |                                   | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,316    |
|         |                                   |                        |                | 50       |

## SB.43160 VÁN KHUÔN GIA CỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp       | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|------------------------|------------------------|----------------|----------|
| SB.431  | Ván khuôn gia cố tường | <i>Vật liệu</i>        |                |          |
|         |                        | Gỗ ván                 | m <sup>3</sup> | 0,011    |
|         |                        | Gỗ đà nẹp              | m <sup>3</sup> | 0,0019   |
|         |                        | Gỗ chống               | m <sup>3</sup> | 0,0036   |
|         |                        | Đinh                   | kg             | 0,1713   |
|         |                        | Vật liệu khác          | %              | 0,5      |
|         |                        | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,31     |
|         |                        |                        |                | 60       |

## SB.43170 VÁN KHUÔN GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                                            | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Sàn, mái | Lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------|---------------------------------------------------|
| SB.431  | Ván khuôn gia cố sàn mái, lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan | <i>Vật liệu</i>        |                |          |                                                   |
|         |                                                                             | Gỗ ván                 | m <sup>3</sup> | 0,011    | 0,011                                             |
|         |                                                                             | Gỗ đà nẹp              | m <sup>3</sup> | 0,0011   | 0,0011                                            |
|         |                                                                             | Gỗ chống               | m <sup>3</sup> | 0,0067   | 0,0067                                            |
|         |                                                                             | Đinh                   | kg             | 0,081    | 0,081                                             |
|         |                                                                             | Vật liệu khác          | %              | 1        | 1                                                 |
|         |                                                                             | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,3      | 0,31                                              |
|         |                                                                             |                        |                | 71       | 72                                                |

## SB.43180 VÁN KHUÔN GIA CỐ CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp           | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|----------------------------|------------------------|----------------|----------|
| SB.431  | Ván khuôn gia cố cầu thang | <i>Vật liệu</i>        |                |          |
|         |                            | Gỗ ván                 | m <sup>3</sup> | 0,012    |
|         |                            | Gỗ đà nẹp              | m <sup>3</sup> | 0,0145   |
|         |                            | Gỗ chống               | m <sup>3</sup> | 0,169    |
|         |                            | Đinh                   | kg             | 0,319    |
|         |                            | Vật liệu khác          | %              | 1        |
|         |                            | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,447    |
|         |                            |                        |                | 80       |

**SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp           | Thành phần hao phí      | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|----------------------------|-------------------------|----------------|----------|
| SB.432  | Làm tường chắn đất bằng gỗ | <i>Vật liệu</i>         |                |          |
|         |                            | Gỗ thanh 120x120x1700mm | m <sup>3</sup> | 0,011    |
|         |                            | Gỗ ván dày 3cm          | m <sup>3</sup> | 0,019    |
|         |                            | Vật liệu khác           | %              | 5        |
|         |                            | <i>Nhân công 3,5/7</i>  | công           | 0,98     |
|         |                            |                         |                | 10       |

**SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP****SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

**SB.51100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ**

Đơn vị tính: tấn

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                       | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|---------|----------------------------------------|--------------------|--------|----------|
| SB.511  | Gia công cột, giằng cột thép để gia cố | <i>Vật liệu</i>    |        |          |
|         |                                        | Thép tấm           | kg     | 222,81   |
|         |                                        | Thép hình          | kg     | 811,43   |
|         |                                        | Ôxy                | chai   | 3,3      |

|  |                        |      |       |
|--|------------------------|------|-------|
|  | Khí gas                | kg   | 6,6   |
|  | Que hàn                | kg   | 13,69 |
|  | Đá mài                 | viên | 2     |
|  | Vật liệu khác          | %    | 5     |
|  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công | 34,8  |
|  | <i>Máy thi công</i>    |      |       |
|  | Máy khoan 4,5KW        | ca   | 0,5   |
|  | Máy mài 2,7KW          | ca   | 3,14  |
|  | Máy hàn 23KW           | ca   | 3,42  |
|  | Máy hàn hơi 2000L/h    | ca   | 0,5   |
|  |                        |      | 11    |

## SB.51200 GIA CÔNG DÀM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: tấn

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                   | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|------------------------------------|------------------------|--------|----------|
| SB.512  | Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố | <i>Vật liệu</i>        |        |          |
|         |                                    | Thép tấm               | kg     | 222,81   |
|         |                                    | Thép hình              | kg     | 811,43   |
|         |                                    | Ô xy                   | chai   | 5,5      |
|         |                                    | Khí gas                | kg     | 11       |
|         |                                    | Que hàn                | kg     | 50,4     |
|         |                                    | Đá mài                 | viên   | 3        |
|         |                                    | Vật liệu khác          | %      | 5        |
|         |                                    | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công   | 43,75    |
|         |                                    | <i>Máy thi công</i>    |        |          |
|         |                                    | Máy khoan 4,5KW        | ca     | 0,5      |
|         |                                    | Máy mài 2,7KW          | ca     | 3        |
|         |                                    | Máy hàn 23KW           | ca     | 5,8      |
|         |                                    | Máy hàn hơi 2000L/h    | ca     | 5        |
|         |                                    |                        |        | 11       |

## SB.51300 HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: 10m đường hàn

| Mã hiệu | Công tác xây lắp          | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---------------------------|------------------------|--------|----------|
| SB.513  | Hàn gia cố bản mã tai cột | <i>Vật liệu</i>        |        |          |
|         |                           | Que hàn                | kg     | 12,7     |
|         |                           | Đá mài                 | viên   | 0,15     |
|         |                           | Vật liệu khác          | %      | 10       |
|         |                           | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công   | 3,20     |
|         |                           | <i>Máy thi công</i>    |        |          |
|         |                           | Máy hàn 23KW           | ca     | 3,6      |
|         |                           | Máy mài 1KW            | ca     | 2,05     |
|         |                           | Máy khác               | %      | 5        |
|         |                           |                        |        | 11       |

## SB.51400 GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: tấn

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                             | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|---------|----------------------------------------------|--------------------|--------|----------|
| SB.514  | Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố | <i>Vật liệu</i>    |        |          |
|         |                                              | Thép hình          | kg     | 1050     |
|         |                                              | Ô xy               | chai   | 7,5      |
|         |                                              | Khí gas            | kg     | 15       |
|         |                                              | Que hàn            | kg     | 30,8     |
|         |                                              | Đá mài             | viên   | 2,5      |
|         |                                              | Vật liệu khác      | %      | 5        |

|  |  |                        |      |      |
|--|--|------------------------|------|------|
|  |  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công | 4,05 |
|  |  | <i>Máy thi công</i>    |      |      |
|  |  | Máy mài 2,7KW          | ca   | 3,5  |
|  |  | Máy hàn 23KW           | ca   | 5,5  |
|  |  | Máy hàn hơi 2000L/h    | ca   | 0,5  |
|  |  |                        |      | 11   |

## SB.51500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                    | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|----------|
| SB.515  | Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn | <i>Vật liệu</i>        |        |          |
|         |                                     | Dây thép d4            | kg     | 2,48     |
|         |                                     | Dây thép buộc          | kg     | 0,03     |
|         |                                     | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công   | 0,31     |
|         |                                     |                        |        | 11       |

## SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: 1 tấn

| Mã hiệu | Công tác xây lắp    | Thành phần hao phí  | Đơn vị tính    | Loại kết cấu |                                              |          |                 |                                                           |
|---------|---------------------|---------------------|----------------|--------------|----------------------------------------------|----------|-----------------|-----------------------------------------------------------|
|         |                     |                     |                | Chân cột     | Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực | Thân cột | Dầm, xà, vì kèo | Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác |
| SB.521  | Gia cố kết cấu thép | <i>Vật liệu</i>     |                |              |                                              |          |                 |                                                           |
|         |                     | Thép hình           | kg             | -            | 730                                          | -        | -               | -                                                         |
|         |                     | Thép tấm            | kg             | 1025         | 300                                          | 1035     | -               | -                                                         |
|         |                     | Ôxy                 | chai           | 2,85         | 3,10                                         | 2,75     | -               | -                                                         |
|         |                     | Khí gas             | kg             | 7,12         | 7,75                                         | 5,68     | -               | -                                                         |
|         |                     | Đá mài              | viên           | 0,26         | 0,35                                         | 0,30     | 0,38            | 0,40                                                      |
|         |                     | Que hàn             | kg             | 16,8         | 22,4                                         | 18,4     | 21,2            | 15,2                                                      |
|         |                     | Gỗ                  | m <sup>3</sup> | 0,015        | 0,045                                        | 0,025    | 0,035           | 0,03                                                      |
|         |                     | Thép dằn giáo       | kg             | -            | 7,5                                          | 6,5      | 8,5             | 5,5                                                       |
|         |                     | Vật liệu khác       | %              | 3            | 3                                            | 3        | 3               | 3                                                         |
|         |                     | <i>Nhân công</i>    |                |              |                                              |          |                 |                                                           |
|         |                     | <i>4,5/7</i>        | công           | 28,7         | 34,25                                        | 31,5     | 32,25           | 30,25                                                     |
|         |                     | <i>Máy thi công</i> |                |              |                                              |          |                 |                                                           |
|         |                     | Máy mài 2,7KW       | ca             | 0,57         | 0,77                                         | 0,66     | 0,84            | 0,88                                                      |
|         |                     | Máy hàn 23KW        | ca             | 4,67         | 6,22                                         | 5,11     | 5,88            | 4,22                                                      |
|         |                     | Kích 100T           | ca             | 2,15         | 2,35                                         | 3,00     | 3,35            | 2,45                                                      |
|         |                     | Máy khác            | %              | 10           | 10                                           | 10       | 10              | 10                                                        |
|         |                     |                     |                | 11           | 12                                           | 13       | 14              | 15                                                        |

**SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chông nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

**SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI**

Đơn vị tính: tấn

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                 | Thành phần hao phí     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|----------------------------------|------------------------|--------|----------|
| SB.531  | Lắp đặt cột thép gia cố các loại | <i>Vật liệu</i>        |        |          |
|         |                                  | Bu lông M20x80         | cái    | 12       |
|         |                                  | Que hàn                | kg     | 5,14     |
|         |                                  | Dây thép               | kg     | 0,24     |
|         |                                  | Gỗ kê, sàn công tác    | m3     | 0,03     |
|         |                                  | Đá mài                 | viên   | 5        |
|         |                                  | Vật liệu khác          | %      | 10       |
|         |                                  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công   | 17,67    |
|         |                                  | <i>Máy thi công</i>    |        |          |
|         |                                  | Máy hàn 23KW           | ca     | 1,26     |
|         |                                  | Máy mài 2,7KW          | ca     | 5        |
|         |                                  | Máy khác               | %      | 5        |
|         |                                  |                        |        | 11       |

**SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m

## SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày trát (cm) |       |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|---------------------|-------|-------|
|         |                  |                        |                | 1,0                 | 1,5   | 2,0   |
| SB.611  | Trát tường ngoài | <i>Vật liệu</i>        |                |                     |       |       |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,012               | 0,017 | 0,023 |
|         |                  | Vật liệu khác          | %              | 0,5                 | 0,5   | 0,5   |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,25                | 0,30  | 0,37  |
|         |                  |                        |                | 10                  | 20    | 30    |

## SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày trát (cm) |       |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|---------------------|-------|-------|
|         |                  |                        |                | 1,0                 | 1,5   | 2,0   |
| SB.612  | Trát tường trong | <i>Vật liệu</i>        |                |                     |       |       |
|         |                  | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,012               | 0,017 | 0,023 |
|         |                  | Vật liệu khác          | %              | 0,5                 | 0,5   | 0,5   |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,18                | 0,23  | 0,25  |
|         |                  |                        |                | 10                  | 20    | 30    |

## SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                   | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày trát (cm) |       |       |
|---------|------------------------------------|------------------------|----------------|---------------------|-------|-------|
|         |                                    |                        |                | 1,0                 | 1,5   | 2,0   |
| SB.613  | Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang | <i>Vật liệu</i>        |                |                     |       |       |
|         |                                    | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,013               | 0,018 | 0,026 |
|         |                                    | Vật liệu khác          | %              | 0,5                 | 0,5   | 0,5   |
|         |                                    | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,57                | 0,60  | 0,66  |
|         |                                    |                        |                | 10                  | 20    | 30    |

## SB.61400 TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp  | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Xà dầm | Trần  |
|---------|-------------------|------------------------|----------------|--------|-------|
| SB.614  | Trát xà dầm, trần | <i>Vật liệu</i>        |                |        |       |
|         |                   | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,018  | 0,018 |
|         |                   | Vật liệu khác          | %              | 0,5    | 0,5   |
|         |                   | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,40   | 0,58  |
|         |                   |                        |                | 10     | 20    |

*Ghi chú:* Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì định mức vật liệu, nhân công được nhân với hệ số  $k_{vl}=1,25$  và  $k_{nc}=1,10$

## SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: 1m

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                     | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Phào đơn | Phào kép | Trát gờ chỉ |
|---------|--------------------------------------|------------------------|----------------|----------|----------|-------------|
| SB.615  | Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ | <i>Vật liệu</i>        |                |          |          |             |
|         |                                      | Vữa xi măng            | m <sup>3</sup> | 0,011    | 0,013    | 0,0026      |
|         |                                      | Vật liệu khác          | %              | 1,5      | 9,5      | 9,5         |
|         |                                      | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,23     | 0,29     | 0,14        |
|         |                                      |                        |                |          | 10       | 20          |

## SB.61600 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp              | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|-------------------------------|------------------------|----------------|----------|
| SB.616  | Trát sênô, mái hắt, lam ngang | <i>Vật liệu</i>        |                |          |
|         |                               | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,012    |
|         |                               | Vật liệu khác          | %              | 1,5      |
|         |                               | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,28     |
|         |                               |                        |                | 10       |

## SB.61700 TRÁT VỖY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp          | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|---------------------------|------------------------|----------------|----------|
| SB.617  | Trát vữa tường chống vang | <i>Vật liệu</i>        |                |          |
|         |                           | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,042    |
|         |                           | Vật liệu khác          | %              | 1,5      |
|         |                           | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,35     |
|         |                           |                        |                | 10       |

## SB.61800 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                                                                    | Thành phần hao phí               | Đơn vị         | Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu | Trát vữa xi măng cát vàng |           |              |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|--------------|
|         |                                                                                                     |                                  |                |                                                      | Tường, cột                | Dầm, trần | Kết cấu khác |
| SB.618  | Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông, trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu bê tông | <i>Vật liệu</i>                  |                |                                                      |                           |           |              |
|         |                                                                                                     | Vữa xi măng                      | m <sup>3</sup> | 0,025                                                | 0,025                     | 0,025     | 0,025        |
|         |                                                                                                     | Phụ gia Sika                     | kg             | 0,625                                                | -                         | -         | -            |
|         |                                                                                                     | Vật liệu khác                    | %              | 2,5                                                  | 3                         | 3         | 3            |
|         |                                                                                                     | <i>Nhân công 4,0/7</i>           | công           | 0,035                                                | 0,31                      | 0,34      | 0,32         |
|         |                                                                                                     | <i>Máy thi công</i>              |                |                                                      |                           |           |              |
|         |                                                                                                     | Máy nén khí 120m <sup>3</sup> /h | ca             | 0,065                                                | -                         | -         | -            |
|         |                                                                                                     | Máy phun vữa 9m <sup>3</sup> /h  | ca             | 0,065                                                | -                         | -         | -            |
|         |                                                                                                     |                                  |                | 10                                                   | 20                        | 30        | 40           |

*Ghi chú:* Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong định mức của công tác trên dày 2cm.

## SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí      | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |       |
|---------|------------------|-------------------------|----------------|----------------|-------|-------|
|         |                  |                         |                | 0,5            | 0,7   | 1     |
| SB.621  | Trát tường ngoài | <i>Vật liệu</i>         |                |                |       |       |
|         |                  | Vữa bê tông nhẹ         | m <sup>3</sup> | 0,006          | 0,008 | 0,011 |
|         |                  | Vật liệu khác           | %              | 0,3            | 0,3   | 0,3   |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5 /7</i> | công           | 0,20           | 0,23  | 0,28  |
|         |                  |                         |                | 11             | 12    | 13    |

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|-------|
|         |                  |                        |                | 0,5            | 0,7   | 1     |
| SB.621  | Trát tường trong | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |       |
|         |                  | Vữa bê tông nhẹ        | m <sup>3</sup> | 0,006          | 0,008 | 0,011 |
|         |                  | Vật liệu khác          | %              | 0,3            | 0,3   | 0,3   |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,14           | 0,17  | 0,20  |
|         |                  |                        |                | 14             | 15    | 16    |

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|-------|
|         |                  |                        |                | 1,0            | 1,5   | 2,0   |
| SB.621  | Trát tường ngoài | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |       |
|         |                  | Vữa xi măng            | m <sup>3</sup> | 0,012          | 0,017 | 0,023 |
|         |                  | Vật liệu khác          | %              | 0,5            | 0,5   | 0,5   |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,25           | 0,30  | 0,37  |
|         |                  |                        |                | 21             | 22    | 23    |

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |       |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|-------|
|         |                  |                        |                | 1,0            | 1,5   | 2,0   |
| SB.621  | Trát tường trong | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |       |
|         |                  | Vữa xi măng            | m <sup>3</sup> | 0,012          | 0,017 | 0,023 |
|         |                  | Vật liệu khác          | %              | 0,5            | 0,5   | 0,5   |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,18           | 0,23  | 0,25  |
|         |                  |                        |                | 24             | 25    | 26    |

## SB.62200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

## SB.62300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NĂNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                        | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Trát tay vịn cầu thang<br><br>dày 2,5cm | Trát thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng |           |
|---------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|
|         |                                                         |                        |                |                                         | Dày 1 cm                                        | Dày 1,5cm |
| SB.622  | Trát Granitô tay vịn cầu thang                          | <i>Vật liệu</i>        |                |                                         |                                                 |           |
|         |                                                         | Vữa xi măng            | m <sup>3</sup> | 0,016                                   | 0,016                                           | 0,016     |
|         |                                                         | Đá trắng nhỏ           | kg             | 19,52                                   | 14,39                                           | 16,95     |
|         |                                                         | Bột đá                 | kg             | 12,34                                   | 7,19                                            | 9,76      |
| SB.623  | Trát Granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng | Xi măng trắng          | kg             | 8,59                                    | 7,76                                            | 8,18      |
|         |                                                         | Bột màu                | kg             | 0,113                                   | 0,108                                           | 0,113     |
|         |                                                         | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 3,37                                    | 1,25                                            | 1,31      |
|         |                                                         |                        |                |                                         | 10                                              | 10        |

## SB.62400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp             | Thành phần hao phí | Đơn vị         | Trát tường | Trát trụ, cột |
|---------|------------------------------|--------------------|----------------|------------|---------------|
| SB.624  | Trát granitô tường, trụ, cột | <i>Vật liệu</i>    |                |            |               |
|         |                              | Vữa xi măng        | m <sup>3</sup> | 0,016      | 0,016         |
|         |                              | Đá trắng nhỏ       | kg             | 16,95      | 16,95         |

|  |  |                        |      |       |       |
|--|--|------------------------|------|-------|-------|
|  |  | Bột đá                 | kg   | 9,76  | 9,76  |
|  |  | Xi măng trắng          | kg   | 8,18  | 8,18  |
|  |  | Bột màu                | kg   | 0,113 | 0,113 |
|  |  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công | 0,85  | 2,04  |
|  |  |                        |      | 10    | 20    |

SB.62500 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHẴN NẮNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí               | Đơn vị         | Tường | Trụ, cột | Thành ô văng, sênô, lan can diềm chắn nắng |
|---------|------------------|----------------------------------|----------------|-------|----------|--------------------------------------------|
| SB.625  | Trát đá rửa      | <i>Vật liệu</i>                  |                |       |          |                                            |
|         |                  | Vữa xi măng                      | m <sup>3</sup> | 0,016 | 0,016    | 0,026                                      |
|         |                  | Đá trắng nhỏ                     | kg             | 15,40 | 15,40    | 16,65                                      |
|         |                  | Bột đá                           | kg             | 8,98  | 8,98     | 9,08                                       |
|         |                  | Xi măng trắng                    | kg             | 8,67  | 8,67     | 8,87                                       |
|         |                  | Bột màu                          | kg             | 0,05  | 0,05     | 0,075                                      |
|         |                  | Vật liệu khác                    | %              | 0,5   | 0,5      | -                                          |
|         |                  | <i>Nhân công</i><br><i>4,0/7</i> | công           | 0,55  | 0,95     | 1,3                                        |
|         |                  |                                  |                | 10    | 20       | 30                                         |

## SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

## SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp            | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|-----------------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                             |                        |                | 2,0            | 3,0   |
| SB.631  | Láng nền sàn không đánh màu | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                             | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,026          | 0,036 |
|         |                             | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,08           | 0,13  |
|         |                             |                        |                | 10             | 20    |

## SB.63200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp         | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Chiều dày (cm) |       |
|---------|--------------------------|------------------------|----------------|----------------|-------|
|         |                          |                        |                | 2,0            | 3,0   |
| SB.632  | Láng nền sàn có đánh màu | <i>Vật liệu</i>        |                |                |       |
|         |                          | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,026          | 0,036 |
|         |                          | Xi măng PCB30          | kg             | 0,307          | 0,307 |
|         |                          | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,11           | 0,15  |
|         |                          |                        |                | 10             | 20    |

SB.63300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                                                                              | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm | Bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm | Máng cáp, mương rãnh dày 1cm | Hè dày 3cm |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|------------|
| SB.633  | Láng sênô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cáp, máng cáp, mương rãnh, hè đường | <i>Vật liệu</i>           |                |                                  |                                        |                              |            |
|         |                                                                                               | Vữa                       | m <sup>3</sup> | 0,013                            | 0,026                                  | 0,013                        | 0,036      |
|         |                                                                                               | Xi măng PCB30             | kg             | -                                | 0,309                                  | -                            | 0,307      |
|         |                                                                                               | Vật liệu khác             | %              | 0,5                              | 0,5                                    | 0,5                          | 0,5        |
|         |                                                                                               | <i>Nhân công</i><br>4,0/7 | công           | 0,14                             | 0,17                                   | 0,14                         | 0,16       |
|         |                                                                                               |                           |                | 10                               | 20                                     | 30                           | 40         |

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp   | Thành phần hao phí      | Đơn vị         | Tiết diện gạch (m <sup>2</sup> ) |        |        |        |
|---------|--------------------|-------------------------|----------------|----------------------------------|--------|--------|--------|
|         |                    |                         |                | ≤ 0,05                           | ≤ 0,06 | ≤ 0,09 | ≤ 0,16 |
| SB.641  | Ốp tường, trụ, cột | <i>Vật liệu</i><br>Gạch | m <sup>2</sup> | 1,030                            | 1,030  | 1,030  | 1,030  |

|  |                        |                |       |       |       |       |
|--|------------------------|----------------|-------|-------|-------|-------|
|  | Vữa lót                | m <sup>3</sup> | 0,013 | 0,013 | 0,013 | 0,013 |
|  | Xi măng                | kg             | 0,663 | 0,714 | 0,765 | 0,816 |
|  | Xi măng trắng          | kg             | 0,173 | 0,163 | 0,153 | 0,143 |
|  | Vật liệu khác          | %              | 1     | 1     | 1     | 1     |
|  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,55  | 0,48  | 0,45  | 0,40  |
|  | <i>Máy thi công</i>    |                |       |       |       |       |
|  | Máy cắt gạch<br>1,7kW  | ca             | 0,21  | 0,21  | 0,21  | 0,21  |
|  |                        |                | 10    | 20    | 30    | 40    |

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã<br>hiệu | Công tác<br>xây lắp   | Thành phần<br>hao phí  | Đơn<br>vị      | Tiết diện gạch (m <sup>2</sup> ) |       |       |       |
|------------|-----------------------|------------------------|----------------|----------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                       |                        |                | ≤0,25                            | ≤0,36 | ≤0,40 | ≤0,54 |
| SB.641     | Ôp tường,<br>trụ, cột | <i>Vật liệu</i>        |                |                                  |       |       |       |
|            |                       | Gạch                   | m <sup>2</sup> | 1,030                            | 1,030 | 1,030 | 1,030 |
|            |                       | Vữa lót                | m <sup>3</sup> | 0,013                            | 0,013 | 0,013 | 0,013 |
|            |                       | Xi măng                | kg             | 0,867                            | 0,918 | 1,020 | 1,173 |
|            |                       | Xi măng trắng          | kg             | 0,122                            | 0,122 | 0,122 | 0,133 |
|            |                       | Vật liệu khác          | %              | 1                                | 1     | 1     | 1     |
|            |                       | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,39                             | 0,37  | 0,36  | 0,33  |
|            |                       | <i>Máy thi công</i>    |                |                                  |       |       |       |
|            |                       | Máy cắt gạch<br>1,7kW  | ca             | 0,21                             | 0,21  | 0,21  | 0,21  |
|            |                       |                        |                | 50                               | 60    | 70    | 80    |

## SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                         | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Tiết diện gạch (m <sup>2</sup> ) |        |       |        |
|---------|------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------------------------|--------|-------|--------|
|         |                                          |                        |                | ≤0,036                           | ≤0,048 | ≤0,06 | ≤0,023 |
| SB.642  | Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột | <i>Vật liệu</i>        |                |                                  |        |       |        |
|         |                                          | Gạch                   | m <sup>2</sup> | 1,03                             | 1,03   | 1,03  | 1,03   |
|         |                                          | Xi măng                | kg             | 2,55                             | 2,55   | 2,55  | 2,55   |
|         |                                          | Vật liệu khác          | %              | 0,5                              | 0,5    | 0,5   | 0,5    |
|         |                                          | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,52                             | 0,46   | 0,44  | 0,55   |
|         |                                          | <i>Máy thi công</i>    |                |                                  |        |       |        |
|         |                                          | Máy cắt gạch 1,7 kW    | ca             | 0,11                             | 0,11   | 0,11  | 0,11   |
|         |                                          |                        |                | 10                               | 20     | 30    | 40     |

(tiếp theo)

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                         | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Tiết diện gạch (m <sup>2</sup> ) |       |        |
|---------|------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------------------------|-------|--------|
|         |                                          |                        |                | ≤0,045                           | ≤0,08 | ≤0,075 |
| SB.642  | Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột | <i>Vật liệu</i>        |                |                                  |       |        |
|         |                                          | Gạch                   | m <sup>2</sup> | 1,03                             | 1,03  | 1,03   |
|         |                                          | Xi măng                | kg             | 2,55                             | 2,55  | 2,55   |
|         |                                          | Vật liệu khác          | %              | 0,5                              | 0,5   | 0,5    |
|         |                                          | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,48                             | 0,41  | 0,43   |
|         |                                          | <i>Máy thi công</i>    |                |                                  |       |        |
|         |                                          | Máy cắt gạch 1,7 kW    | ca             | 0,11                             | 0,11  | 0,11   |
|         |                                          |                        |                | 50                               | 60    | 70     |

## SB.64300 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯỜNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp                        | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Tiết diện đá (m2) |        |        |
|---------|-----------------------------------------|------------------------|----------------|-------------------|--------|--------|
|         |                                         |                        |                | ≤ 0,16            | ≤ 0,25 | < 0,50 |
| SB.643  | Ốp đá cẩm thạch, đá hoa cương vào tường | <i>Vật liệu</i>        |                |                   |        |        |
|         |                                         | Đá                     | m <sup>2</sup> | 1,025             | 1,025  | 1,025  |
|         |                                         | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,036             | 0,036  | 0,036  |
|         |                                         | Xi măng trắng          | kg             | 0,357             | 0,357  | 0,357  |
|         |                                         | Móc sắt                | cái            | 25                | 17     | 9      |
|         |                                         | Vật liệu khác          | %              | 2,5               | 2,5    | 2,5    |
|         |                                         | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 1,20              | 1,13   | 1,05   |
|         |                                         | <i>Máy thi công</i>    |                |                   |        |        |
|         |                                         | Máy cắt gạch 1,7 kW    | ca             | 0,26              | 0,26   | 0,26   |
|         |                                         | Máy khác               | %              | 10                | 5      | 5      |
|         |                                         |                        |                | 10                | 20     | 30     |

## SB.65000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

## SB.65100 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6x10,5x22cm

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Gạch đất sét nung<br>6x10,5x22 cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|-----------------------------------|
| SB.651  | Lát gạch         | <i>Vật liệu</i>        |                |                                   |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 40                                |
|         |                  | Vữa lót và gắn mạch    | m <sup>3</sup> | 0,026                             |
|         |                  | Vữa miết mạch          | m <sup>3</sup> | 0,0026                            |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,196                             |
|         |                  |                        |                | 10                                |

## SB.65200 LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5x10x20cm

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Gạch đất sét nung 5x10x20 cm |
|---------|------------------|------------------------|----------------|------------------------------|
| SB.652  | Lát gạch         | <i>Vật liệu</i>        |                |                              |
|         |                  | Gạch                   | viên           | 46                           |
|         |                  | Vữa gắn mạch           | m <sup>3</sup> | 0,026                        |
|         |                  | Vữa miết mạch          | m <sup>3</sup> | 0,0028                       |
|         |                  | <i>Nhân công 3,5/7</i> | công           | 0,23                         |
|         |                  |                        |                | 10                           |

## SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí | Đơn vị         | Tiết diện gạch (m <sup>2</sup> ) |        |        |        |
|---------|------------------|--------------------|----------------|----------------------------------|--------|--------|--------|
|         |                  |                    |                | ≤ 0,023                          | ≤ 0,04 | ≤ 0,06 | ≤ 0,09 |
| SB.653  | Lát nền, sàn     | <i>Vật liệu</i>    |                |                                  |        |        |        |
|         |                  | Gạch               | m <sup>2</sup> | 1,030                            | 1,030  | 1,030  | 1,030  |
|         |                  | Vữa lót            | m <sup>3</sup> | 0,026                            | 0,026  | 0,026  | 0,026  |
|         |                  | Xi măng            | kg             | 0,867                            | 0,867  | 0,867  | 0,816  |
|         |                  | Xi măng trắng      | kg             | 0,245                            | 0,204  | 0,184  | 0,163  |
|         |                  | Vật liệu khác      | %              | 0,5                              | 0,5    | 0,5    | 0,5    |

|  |  |                        |      |       |       |       |       |
|--|--|------------------------|------|-------|-------|-------|-------|
|  |  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công | 0,21  | 0,21  | 0,20  | 0,20  |
|  |  | <i>Máy thi công</i>    |      |       |       |       |       |
|  |  | <i>Máy cắt gạch</i>    |      |       |       |       |       |
|  |  | 1,7 kW                 | ca   | 0,032 | 0,032 | 0,032 | 0,032 |
|  |  |                        |      | 10    | 20    | 30    | 40    |

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Tiết diện gạch (m <sup>2</sup> ) |        |        |        |        |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------------------------------|--------|--------|--------|--------|
|         |                  |                        |                | ≤ 0,16                           | ≤ 0,25 | ≤ 0,27 | ≤ 0,36 | ≤ 0,54 |
| SB.653  | Lát nền, sàn     | <i>Vật liệu</i>        |                |                                  |        |        |        |        |
|         |                  | Gạch                   | m <sup>2</sup> | 1,030                            | 1,030  | 1,030  | 1,030  | 1,030  |
|         |                  | Vữa lót                | m <sup>3</sup> | 0,026                            | 0,026  | 0,026  | 0,026  | 0,026  |
|         |                  | Xi măng                | kg             | 0,816                            | 0,765  | 0,714  | 0,663  | 0,612  |
|         |                  | Xi măng trắng          | kg             | 0,122                            | 0,102  | 0,102  | 0,102  | 0,102  |
|         |                  | Vật liệu khác          | %              | 0,5                              | 0,5    | 0,5    | 0,5    | 0,5    |
|         |                  | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,17                             | 0,17   | 0,17   | 0,16   | 0,14   |
|         |                  | <i>Máy thi công</i>    |                |                                  |        |        |        |        |
|         |                  | <i>Máy cắt gạch</i>    |                |                                  |        |        |        |        |
|         |                  | 1,7 kW                 | ca             | 0,037                            | 0,042  | 0,042  | 0,042  | 0,042  |
|         |                  |                        |                | 50                               | 60     | 70     | 80     | 90     |

SB.65400 LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp              | Thành phần hao phí                                             | Đơn vị                                             | Gạch xi măng | Gạch lá dừa | Gạch xi măng tự chèn chiều dày (cm) |      |
|---------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------------------------------|------|
|         |                               |                                                                |                                                    |              |             | 3,5                                 | 5,5  |
| SB.654  | Lát gạch xi măng, gạch lá dừa | <i>Vật liệu</i><br>Gạch xi măng<br>Gạch lá dừa<br>Gạch tự chèn | m <sup>2</sup><br>m <sup>2</sup><br>m <sup>2</sup> | 1,030        | 1,030       | 1,02                                | 1,02 |
| SB.655  | Lát gạch xi măng tự chèn      | Vữa lót                                                        | m <sup>3</sup>                                     | 0,026        | 0,026       |                                     |      |
|         |                               | Vữa miết mạch                                                  | m <sup>3</sup>                                     |              | 0,003       |                                     |      |
|         |                               | Xi măng                                                        | kg                                                 | 0,082        |             |                                     |      |
|         |                               | <i>Nhân công 4,0/7</i>                                         | công                                               | 0,17         | 0,18        | 0,14                                | 0,15 |
|         |                               |                                                                |                                                    | 10           | 20          | 10                                  | 20   |

## SB.65600 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp            | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Tiết diện đá (m <sup>2</sup> ) |        |        |
|---------|-----------------------------|------------------------|----------------|--------------------------------|--------|--------|
|         |                             |                        |                | ≤ 0,16                         | ≤ 0,25 | < 0,50 |
| SB.656  | Lát đá cẩm thạch, hoa cương | <i>Vật liệu</i>        |                |                                |        |        |
|         |                             | Đá                     | m <sup>2</sup> | 1,03                           | 1,03   | 1,03   |
|         |                             | Vữa                    | m <sup>3</sup> | 0,026                          | 0,026  | 0,026  |
|         |                             | Xi măng trắng          | kg             | 0,51                           | 0,357  | 0,255  |
|         |                             | <i>Nhân công 4,0/7</i> | công           | 0,40                           | 0,35   | 0,30   |
|         |                             | <i>Máy thi công</i>    |                |                                |        |        |
|         |                             | Máy cắt gạch 1,7 kW    | ca             | 0,16                           | 0,16   | 0,16   |
|         |                             |                        |                | 10                             | 20     | 30     |

## SB.65700 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp    | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Kích thước gạch (cm)    |                         |                          |
|---------|---------------------|---------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
|         |                     |                           |                | Gạch 4 lỗ<br>22x10,5x15 | Gạch 6 lỗ<br>22x15x10,5 | Gạch 10 lỗ<br>22x22x10,5 |
| SB.657  | Lát gạch chống nóng | <i>Vật liệu</i>           |                |                         |                         |                          |
|         |                     | Gạch                      | viên           | 40                      | 29                      | 21                       |
|         |                     | Vữa miết mạch             | m <sup>3</sup> | 0,0077                  | 0,0051                  | 0,0056                   |
|         |                     | Vữa lót                   | m <sup>3</sup> | 0,0260                  | 0,0260                  | 0,0257                   |
|         |                     | Vật liệu khác             | %              | 1,0                     | 1,0                     | 1,0                      |
|         |                     | <i>Nhân công</i><br>3,5/7 | công           | 0,23                    | 0,21                    | 0,20                     |
|         |                     |                           |                | 10                      | 20                      | 30                       |

## SB.65800 LÁT GẠCH VỈ

Đơn vị tính: 1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí     | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|------------------|------------------------|----------------|----------|
| SB.658  | Lát gạch vỉ      | <i>Vật liệu</i>        |                |          |
|         |                  | Gạch                   | m <sup>2</sup> | 1,025    |
|         |                  | Vữa lót                | m <sup>3</sup> | 0,0158   |
|         |                  | Xi măng PCB30          | kg             | 0,859    |
|         |                  | Xi măng trắng          | kg             | 2,02     |
|         |                  | Vật liệu khác          | %              | 1        |
|         |                  | <i>Nhân công</i> 4,0/7 | công           | 0,23     |
|         |                  |                        |                | 10       |

(Xem tiếp Công báo số 147 + 148)

---

---

## **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng